BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 03/2021/TT-BKHCN	*Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2021*

THÔNG TƯ
Quy định quản lý Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19 tháng 6 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Thực hiện Quyết định số 1068/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030;

Thực hiện Quyết định số 2205/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư quy định quản lý Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định quản lý Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030 (sau đây viết tắt là Chương trình) được phê duyệt theo Quyết định số 2205/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ (Quyết định số 2205/QĐ-TTg).

2. Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện và tham gia Chương trình, các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc quản lý Chương trình

1. Thực hiện theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ, Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2. Việc quản lý Chương trình phải bảo đảm công khai, minh bạch. Các nhiệm vụ thuộc Chương trình được triển khai theo đúng mục tiêu, nội dung và không xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của chủ thể quyền khác.

3. Sử dụng kinh phí của Chương trình đúng mục đích, có hiệu quả, không lãng phí, tuân thủ Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

Điều 3. Nhiệm vụ thuộc Chương trình

Nhiệm vụ thuộc Chương trình bao gồm các nhiệm vụ thường xuyên và các nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

1. Nhiệm vụ thường xuyên thuộc Chương trình: Là nhiệm vụ gắn với chức năng, chuyên môn nghiệp vụ của cơ quan quản lý Chương trình, được thực hiện theo các quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước, thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán của cơ quan quản lý Chương trình được phê duyệt, bao gồm:

a) Hỗ trợ đăng ký bảo hộ ở trong và ngoài nước đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và đăng ký bảo hộ, công nhận giống cây trồng mới quy định tại điểm a khoản 2 mục II Điều 1 Quyết định số 2205/QĐ-TTg;

b) Biên soạn, phát hành tài liệu về sở hữu trí tuệ quy định tại điểm b khoản 6 mục II Điều 1 Quyết định số 2205/QĐ-TTg;

c) Vinh danh, khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân có thành tích trong hoạt động sở hữu trí tuệ quy định tại điểm d khoản 6 mục II Điều 1 Quyết định số 2205/QĐ-TTg.

2. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc Chương trình: Là các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp bộ và cấp tỉnh sử dụng kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ của Nhà nước thông qua tuyển chọn hoặc giao trực tiếp để thực hiện các nội dung quy định tại mục II Điều 1 Quyết định số 2205/QĐ-TTg, trừ các nhiệm vụ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 4. Phân nhóm nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc Chương trình

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý bao gồm: Các nhiệm vụ đáp ứng tiêu chí của nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học và công nghệ (sau đây viết tắt là Nghị định số

08/2014/NĐ-CP) và nhiệm vụ thuộc Chương trình được xây dựng, triển khai theo mô hình điểm có khả năng nhân rộng, lan tỏa hoặc có tính đặc thù, phức tạp về chuyên môn sở hữu trí tuệ.

2. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ do bộ hoặc cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý bao gồm: Các nhiệm vụ đáp ứng tiêu chí của nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP, trong đó ưu tiên các nhiệm vụ về nâng cao nhận thức, tập huấn, đào tạo về sở hữu trí tuệ, nâng cao năng lực tạo lập, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ trong các đơn vị, tổ chức khoa học và công nghệ thuộc các bộ hoặc cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

3. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý bao gồm: Các nhiệm vụ đáp ứng tiêu chí của nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP và nhiệm vụ thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, nhiệm vụ được xây dựng trên cơ sở kế thừa, áp dụng các kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia đã được tổng kết, nghiệm thu phù hợp với điều kiện của địa phương.

Điều 5. Yêu cầu đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc Chương trình

1. Có tính cấp thiết, phù hợp với mục tiêu, nội dung Chương trình và định hướng, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội, khoa học và công nghệ của ngành, lĩnh vực, địa phương.

2. Kết quả, sản phẩm được áp dụng thực tiễn hoặc giải quyết các vấn đề về lý luận, khoa học trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, có tính bền vững và có khả năng duy trì, nhân rộng sau khi nhiệm vụ kết thúc.

3. Không trùng lặp với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia và Chương trình đã và đang thực hiện.

4. Thời gian thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc Chương trình tối đa là 36 tháng. Trường hợp đặc biệt do Thủ trưởng cơ quan phê duyệt nhiệm vụ quyết định.

Điều 6. Yêu cầu đối với tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc Chương trình

1. Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia

a) Tổ chức chủ trì nhiệm vụ phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau đây:

- Có tư cách pháp nhân, có chức năng hoạt động phù hợp với lĩnh vực chuyên môn của nhiệm vụ;

- Có khả năng huy động kinh phí đối ứng thực hiện nhiệm vụ;

- Không thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 08/2017/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây viết tắt là Thông tư số 08/2017/TT-BKHCN).

b) Chủ nhiệm nhiệm vụ phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau đây:

- Có trình độ đại học trở lên, có chuyên môn phù hợp và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực của nhiệm vụ hoặc là tác giả của đối tượng quy định tại Điều 3 Luật Sở hữu trí tuệ đăng ký làm chủ nhiệm nhiệm vụ liên quan đến các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ này;

- Có khả năng trực tiếp tổ chức thực hiện và bảo đảm đủ thời gian để chủ trì thực hiện công việc của chủ nhiệm nhiệm vụ;

- Không thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư số 08/2017/TT-BKHCN.

2. Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ và cấp tỉnh: Thực hiện theo quy định về yêu cầu đối với tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ và cấp tỉnh do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Điều 7. Mã số các nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc Chương trình

Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc Chương trình được ghi mã số như sau:

SHTT.TW(B,ĐP).XX-20YY, trong đó:

a) SHTT: Là ký hiệu chung cho nhiệm vụ thuộc Chương trình;

b) TW: Là ký hiệu nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia;

c) B: là ký hiệu nhiệm vụ KH&CN cấp bộ;

d) ĐP: Là ký hiệu nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh;

đ) XX: Là ký hiệu số thứ tự của nhiệm vụ;

e) YY: Là ký hiệu 2 chữ số cuối của năm bắt đầu thực hiện nhiệm vụ.

Điều 8. Thông tin và đăng ký, lưu giữ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc Chương trình

1. Thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc Chương trình (bao gồm: Tên, mục tiêu, sản phẩm dự kiến, tổ chức chủ trì, chủ nhiệm, thời gian thực hiện; tóm tắt kết quả thực hiện) được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhiệm vụ hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc truyền thông về kết quả thực hiện nhiệm vụ thuộc Chương trình thực hiện theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ và Luật Báo chí.

3. Tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ thực hiện việc đăng ký và lưu giữ kết quả thực hiện theo các quy định của pháp luật về việc thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Chương II

TỔ CHỨC QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH

Điều 9. Cơ quan quản lý Chương trình

1. Bộ Khoa học và Công nghệ: Thống nhất quản lý Chương trình và trực tiếp quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia thuộc Chương trình.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ: Trực tiếp quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ thuộc Chương trình và phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thực hiện Chương trình.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Trực tiếp quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh thuộc Chương trình và phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thực hiện Chương trình.

Điều 10. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Tổ chức thực hiện và thống nhất quản lý Chương trình theo phân công của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 2205/QĐ-TTg, cụ thể như sau:

a) Tổ chức triển khai hoạt động chung và nhiệm vụ thường xuyên thuộc Chương trình ở trung ương;

b) Hướng dẫn đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, xây dựng và phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia thuộc Chương trình;

c) Tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia;

d) Phê duyệt kết quả tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm, kinh phí và thời gian thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia;

đ) Tổng hợp dự toán kinh phí của Chương trình do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý để cân đối trong tổng dự toán kinh phí sự nghiệp khoa học hằng năm; giao dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia và dự toán kinh phí hoạt động chung, nhiệm vụ thường xuyên thuộc Chương trình ở trung ương;

e) Kiểm tra việc thực hiện và quyết định cho phép điều chỉnh (nếu có) trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia;

g) Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu mua sắm máy móc, thiết bị, hàng hóa, nguyên vật liệu và dịch vụ của nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia bằng kinh phí từ ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định;

h) Thẩm tra quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia và kinh phí hoạt động chung, nhiệm vụ thường xuyên thuộc Chương trình ở trung ương. Xử lý tài sản được hình thành từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia;

i) Tổ chức đánh giá, nghiệm thu, công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia; tổ chức phổ biến và nhân rộng kết quả thực hiện nhiệm vụ thuộc Chương trình;

k) Hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương đánh giá kết quả thực hiện, xây dựng kế hoạch triển khai Chương trình hằng năm, kế hoạch sơ kết và tổng kết Chương trình.

2. Cục Sở hữu trí tuệ và các đơn vị liên quan thuộc Bộ theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được phân công giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 11. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thực hiện Chương trình theo phân công của Thủ tướng Chính phủ tại khoản 3 và khoản 4 Điều 2 Quyết định số 2205/QĐ-TTg.

2. Tổ chức quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ thuộc Chương trình.

3. Chỉ định, phân công đơn vị đầu mối giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thực hiện Chương trình theo phân công của Thủ tướng Chính phủ tại khoản 5 Điều 2 Quyết định số 2205/QĐ-TTg.

2. Tổ chức quản lý các hoạt động chung, nhiệm vụ thường xuyên và các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh thuộc Chương trình theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Phối hợp quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp bộ thuộc Chương trình thực hiện trên địa bàn.

4. Sở Khoa học và Công nghệ hoặc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ nêu tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Chương III

XÂY DỰNG, XÁC ĐỊNH VÀ PHÊ DUYỆT NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐẶT HÀNG CẤP QUỐC GIA THUỘC CHƯƠNG TRÌNH

Điều 13. Đề xuất đặt hàng nhiệm vụ

1. Hằng năm, trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, ngành, địa phương hoặc tổ chức, cá nhân đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia thuộc Chương trình theo mẫu B1-ĐXNV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đề xuất đặt hàng được gửi trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Cục Sở hữu trí tuệ.

3. Ngày tiếp nhận đề xuất đặt hàng nhiệm vụ: Là ngày tổ chức dịch vụ bưu chính nơi gửi đóng dấu lên phong bì hồ sơ (trường hợp gửi qua bưu điện) hoặc ngày đóng dấu "đến" của Cục Sở hữu trí tuệ (trường hợp nộp trực tiếp); ngày tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trên môi trường điện tử.

Điều 14. Xác định và phê duyệt danh mục nhiệm vụ

1. Trong 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc tiếp nhận đề xuất đặt hàng nhiệm vụ theo quy định tại Điều 13 Thông tư này, Cục Sở hữu trí tuệ tổng hợp, rà soát các đề xuất đặt hàng và trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, tổ chức hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ thuộc Chương trình.

2. Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập, có 07 hoặc 09 thành viên, bao gồm Chủ tịch, 01 Phó Chủ tịch hội đồng, 02 ủy viên phản biện, 01 thư ký khoa học và các ủy viên khác. Thành viên hội đồng là chuyên gia về sở hữu trí tuệ, chuyên gia có chuyên môn và kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực của nhiệm vụ, đại diện cơ quan quản lý nhà nước hoặc các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ chỉ tiến hành họp khi có sự tham dự của ít nhất 05 thành viên (đối với hội đồng có 07 thành viên) hoặc 07 thành viên (đối với hội đồng có 09 thành viên), trong đó có Chủ tịch (hoặc Phó Chủ tịch) hội đồng và 02 ủy viên phản biện. Chủ tịch hội đồng chủ trì các phiên họp hội đồng. Trong trường hợp vắng mặt, Chủ tịch hội đồng ủy quyền cho Phó Chủ tịch hội đồng chủ trì phiên họp bằng văn bản.

Trình tự, thủ tục làm việc của hội đồng được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 18 Thông tư số 07/2014/TT-BKHCN ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ (sau đây viết tắt là Thông tư số 07/2014/TT-BKHCN) quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 03/2017/TT-BKHCN ngày 03 tháng 4 năm 2017. Thành viên hội đồng nhận xét, đánh giá các đề xuất đặt hàng nhiệm vụ thuộc Chương trình theo quy định tại Điều 6 và mẫu B2-NXNV ban hành kèm theo Thông tư này. Hội đồng thống nhất "Đề nghị thực hiện" đối với đề xuất đặt hàng nhiệm vụ có tối thiểu 75% tổng số thành viên hội đồng tham dự phiên họp bỏ phiếu "Đề nghị thực hiện" và đề xuất phương thức thực hiện ("Tuyển chọn" hoặc "Giao trực tiếp").

Hội đồng thông qua Biên bản họp theo mẫu B3-BBNV ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Trong trường hợp có đề nghị của Chủ tịch hội đồng và ít nhất 01 ủy viên phản biện, trước khi tổ chức họp hội đồng, Cục Sở hữu trí tuệ tổ chức khảo sát thực địa, làm việc với đơn vị đề xuất đặt hàng và các đơn vị khác có liên quan để kiểm tra, đánh giá thông tin, số liệu nhằm xác định sự phù hợp của đối tượng, hình thức và tiêu chí bảo hộ; xác định nội dung, phương thức quản lý và phát triển tài sản trí tuệ phục vụ việc xem xét, đánh giá đề xuất nhiệm vụ.

5. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày hội đồng thông qua Biên bản họp, Cục Sở hữu trí tuệ phối hợp với đơn vị quản lý nhà nước về kế hoạch - tài chính của Bộ xây dựng danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặt hàng cấp

quốc gia theo mẫu B4-DMNV ban hành kèm theo Thông tư này và trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, phê duyệt.

Điều 15. Công bố danh mục nhiệm vụ

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày được phê duyệt, Cục Sở hữu trí tuệ công bố danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặt hàng cấp quốc gia trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ và Cục Sở hữu trí tuệ.

(Xem tiếp Công báo số 657 + 658)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng